



Mẫu CBTT/SGDHCM - 06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ - SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

C.TY CP TM&KTKS DƯƠNG HIẾU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
 - Quý cổ đông

Công ty: Công ty CP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Mã chứng khoán: DHM

Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đường CMT8, P.Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3832 410

Fax: 0280 3835 942

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Hồng Hạnh

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu định kỳ
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1/2016 và giải trình CLLN so với cùng kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 14/4/2016 tại đường dẫn [www. duonghieus.com.vn](http://www.duonghieus.com.vn) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 04 năm 2016

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ
QUÝ I NĂM 2016**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

Công ty CPTM & KTKS Dương Hiếu mã chứng khoán DHM trân trọng gửi tới Ủy ban CK Nhà nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ vào thông tư số 52/2012 - BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2016 của Công ty CPTM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu lập ngày 14 tháng 04 năm 2016, công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý I năm 2016 là: **2.106.355.433 đồng**; của quý I năm 2015 là: **415.339.955 đồng** , tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là: **1.691.015.478 đồng**, tương đương tăng **507.14 %**

Nguyên nhân tăng là do :

+ Các mặt hàng truyền thống của công ty vẫn duy trì ổn định về giá cả và thị trường, mặt khác công ty đã mở thêm điểm kinh doanh (*Chi nhánh tại Đà Nẵng*) mạng lưới bán hàng (bạn hàng) mở rộng thêm lên doanh thu đã tăng hơn so với quý I/2015 là 4.906.562.423 đồng tương đương : 103.97%.

+ Các khoản chi phí được quản lý tốt hơn – cụ thể tỷ lệ các khoản chi phí (bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính) /doanh thu đã giảm : 0.41 %

Từ hai nguyên nhân trên đã dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế của quý I năm 2016 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là 507.14 %.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả kinh doanh Quý I năm 2016 của Công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu.

Trân trọng cảm ơn ./.

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Thanh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
463/1 ĐƯỜNG CMT8- P. HƯƠNG SƠN - TP. THÁI NGUYÊN- T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2016

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a –DN

Mẫu số: B02a –DN

Mẫu số: B03a –DN

Mẫu số: B09 –DN



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
463/1 ĐƯỜNG CMT8 - P. HƯƠNG SƠN - TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2016

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a –DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu số: B02a –DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a –DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09 –DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155,983,714,461	145,717,766,192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,482,868,804	10,742,121,339
1. Tiền	111	V.01	8,482,868,804	10,742,121,339
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,713,630,738	60,037,480,268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	47,135,732,848	47,579,895,464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,854,278,900	11,300,743,379
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2,723,618,990	1,156,841,425
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	72,881,486,219	74,422,403,198
1. Hàng tồn kho	141		74,754,358,186	76,465,235,645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,872,871,967)	(2,042,832,447)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		905,728,700	515,761,387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	764,854,908	169,178,921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140,873,792	346,582,466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201,450,010,928	201,851,656,785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56,235,000	56,235,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	56,235,000	56,235,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		99,966,487,395	100,264,733,134
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	10,182,902,675	10,481,148,414
- Nguyên giá	222		17,686,860,234	17,686,860,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,503,957,559)	(7,205,711,820)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	89,783,584,720	89,783,584,720
- Nguyên giá	228		90,073,584,720	90,073,584,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290,000,000)	(290,000,000)

III. Bất động sản đầu tư	220			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	307,150,000	355,714,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		307,150,000	355,714,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100,164,040,820	100,164,040,820
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90,000,000,000	90,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,505,000,000	10,505,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254		(340,959,180)	(340,959,180)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		956,097,713	1,010,933,831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	956,097,713	1,010,933,831
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		357,433,725,389	347,569,422,977
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76,186,073,612	68,428,126,533
I. Nợ ngắn hạn	310		75,923,442,362	68,165,495,283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10,434,386,724	4,032,120,522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,618,339,618	3,591,589,007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,904,145,948	4,354,220,017
4. Phải trả người lao động	314		92,025,532	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		615,745,655
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	34,614,225	2,640,175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	44,370,133,169	52,236,754,602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,469,797,146	3,332,425,305
II. Nợ dài hạn	330		262,631,250	262,631,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	262,631,250	262,631,250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281,247,651,877	279,141,296,444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	281,247,651,877	279,141,296,444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234,983,700,000	234,983,700,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>234,983,700</i>	<i>234,983,700,000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,282,407,648	25,282,407,648
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		938,877,426	938,877,426
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,042,666,803	17,936,311,370
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,936,311,370	12,691,918,792
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,106,355,433	5,244,392,578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		357,433,725,489	347,569,422,977

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thủy Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thanh Tùng

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
Số 463/1 Đường CMT8 - Tổ 16 - P. Hương Sơn - TP. Thái Nguyên - T. Thái Nguyên

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	128,407,729,985	123,570,861,562	128,407,729,985	123,570,861,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,910,000	73,604,000	3,910,000	73,604,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			128,403,819,985	123,497,257,562	128,403,819,985	123,497,257,562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	122,845,575,464	119,220,413,133	122,845,575,464	119,220,413,133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,558,244,521	4,276,844,429	5,558,244,521	4,276,844,429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,486,653	8,323,290	13,486,653	8,323,290
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	827,919,836	665,557,461	827,919,836	665,557,461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		812,057,567	633,151,482	812,057,567	633,151,482
8. Chi phí bán hàng	25		504,305,409	671,803,507	504,305,409	671,803,507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,126,054,561	2,499,952,373	2,126,054,561	2,499,952,373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,113,451,368	447,854,378	2,113,451,368	447,854,378

11. Thu nhập khác	31		520,582,319	137,697,252	520,582,319	137,697,252
12. Chi phí khác	32		871,977	41,410,336	871,977	41,410,336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		519,710,342	96,286,916	519,710,342	96,286,916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,633,161,710	544,141,294	2,633,161,710	544,141,294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		526,806,277	128,801,339	526,632,433	128,801,339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		2,106,355,433	415,339,955	2,106,529,277	415,339,955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		80.67	17.67	80.67	17.67
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Quyên

Nguyễn Thùy Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thịnh

Trần Thị Thịnh

Ngày 14 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,633,161,710	544,050,294
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		298,245,739	277,424,955
- Các khoản dự phòng	03		(169,960,480)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,486,653)	(7,962,290)
- Chi phí lãi vay	06		812,057,567	633,151,482
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,560,017,883	1,446,664,441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,145,250,049)	27,002,875,616
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,710,877,459	(11,205,573,374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,345,770,008	(10,150,517,800)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(540,839,869)	(156,112,677)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(812,057,567)	(633,151,482)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,294,989,031	130,695,136
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,868,188,651)	(540,580,202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,545,318,245	5,894,299,658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		48,564,000	(893,503,637)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,486,653	7,962,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	62,050,653	(885,541,347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	58,308,288,319	33,197,696,811
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66,174,909,752)	(34,323,699,410)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,866,621,433)	(1,126,002,599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40)	(50)	(2,259,252,535)	3,882,755,712
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,742,121,339	8,047,307,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	8,482,868,804	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8,482,868,804	11,930,063,582

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Quyên

Nguyễn Thùy Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thịnh

Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2016

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012 công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 06 tháng 11 năm 2013, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 20 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 234.983.700.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần : 23.498.370 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1 Đường CMT8, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 200, đường Phan Đình Phùng, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : Số 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 18, Trường Sơn, P.2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

3.5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 642, đường Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Mã số thuế: 4600341471-005

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp).
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HHI bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 26%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	31/03/2016			01/01/2016		
- Tiền mặt	6,460,246,786			6,709,111,711		
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2,022,622,018			4,033,009,628		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	8,482,868,804			10,742,121,339		
02. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016			01/01/2016		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu :						
Về giá trị						
	31/03/2016			01/01/2016		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị số		Giá gốc	Giá trị số	
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
trái phiếu						
các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 45%)	90,000,000,000	(277,876,274)	89,722,123,726	90,000,000,000	(277,876,274)	89,722,123,726
+Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ 10%)	10,000,000,000	(63,082,906)	9,936,917,094	10,000,000,000	(63,082,906)	9,936,917,094
+ Đầu tư mua cổ phần của Tổng công ty thép Việt Nam	505,000,000		505,000,000	505,000,000		505,000,000
Cộng tổng	100,505,000,000	(340,959,180)	100,164,040,820	100,505,000,000	(340,959,180)	100,164,040,820
03. Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2016			01/01/2016		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47,135,732,848			47,579,895,464		
- Công ty CP thép Hoà Phát	2,004,366,100					
- Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn	17,982,898,138			17,686,748,138		
- Công ty CP cốp pha thép Thái Hưng				10,484,839,300		
- Công ty CP B.C.H	3,238,880,000			3,238,880,000		
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	8,817,932,442					
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15,091,656,168			16,169,428,026		

b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
04. Phải thu khác :	31/03/2016		01/01/2016	
a) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị số	Giá gốc	Giá trị số
a) Ngắn hạn	2,723,618,990	2,723,618,990	1,156,841,425	1,156,841,425
- Phải thu tiền chuyển nhượng CP				
- Ký cược, ký quỹ	2,119,758,121	2,119,758,121	409,186,200	409,186,200
- Tạm ứng	508,264,869	508,264,869	515,896,000	515,896,000
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	95,596,000	95,596,000	231,759,225	231,759,225
b) Dài hạn :	56,235,000	56,235,000	56,235,000.0	56,235,000.0
Cộng			1,213,076,425	56,235,000
05. Hàng tồn kho	3/31/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	257,850,653		999,963,176	
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	30,287,947,527		29,419,097,244	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	44,208,560,006	(1,872,871,967)	46,064,175,225	(2,042,832,447)
Cộng tổng	74,754,358,186	(1,872,871,967)	76,483,235,645	(2,042,832,447)

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2016	8,608,910,159	7,301,423,791	86,374,707	547,175,218	1,142,976,359	17,686,860,234
- Số tăng trong kỳ						0
Trong đó:						
+ Mua sắm						
+ Xây dựng sửa chữa						
- Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ Nhượng bán.						
+ Góp vốn đầu tư công ty con						
+ Khác						
- Tại ngày 31/03/2016	8,608,910,159	7,301,423,791	86,374,707	547,175,218	1,142,976,359	17,686,860,234

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2016	2,866,856,097	3,874,779,591	86,374,707	204,959,912	172,741,513	7,205,711,820
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/03/2016	118,665,810	147,600,940		16,982,409	14,996,580	298,245,739
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/03/2016						
- Tại ngày 31/03/2016	2,985,521,907	4,022,380,531	86,374,707	221,942,321	187,738,093	7,503,957,559
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2016	5,742,054,062	3,426,644,200	0	342,215,306	970,234,846	10,481,148,414
- Tại ngày 31/03/2016	5,623,388,252	3,279,043,260	0	325,232,897	955,238,266	10,182,902,675

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2016	89,783,584,720		290,000,000		90,073,584,720
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2016	89,783,584,720		290,000,000		90,073,584,720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2016			290,000,000		290,000,000
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2016			290,000,000	-	290,000,000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2016	89,783,584,720		-		89,783,584,720
- Tại ngày 31/03/2016	89,783,584,720		-	-	89,783,584,720

14. Chi phí trả trước	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	764,854,908	169,178,921
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,479,546	14,256,390
- Chi phí mua bảo hiểm	41,592,060	25,064,298
- Tiền thuê văn phòng kho bãi	558,956,844	75,850,000
- Các khoản khác	162,826,458	54,008,233
b) Dài hạn	956,097,713	1,010,933,830
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270,940,434	585,479,062
- Các khoản khác	685,157,279	425,454,768

15. Phải trả người bán	31/03/2016	01/01/2016
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,434,386,724	4,032,120,522
Công ty CP BCH		452,944,085
Siemens AG I IA EC OP		1,040,242,302
Công ty TNHH Siemens Việt Nam		372,284,330
Công ty TNHH SIEMENS	7,381,349,110	1,115,499,680
Các khách hàng khác	3,053,037,614	1,051,150,125
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/03/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	1,356,225,391	2,065,994,666
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,517,478,557	1,990,671,820
- Thuế thu nhập cá nhân	30,442,000	30,442,000
- Các khoản phải nộp khác		267,111,531
Cộng	3,904,145,948	4,354,220,017

17. Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		540,000,000
- CP lãi vay		75,745,655
Cộng		615,745,655
18. Phải trả khác	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	34,614,225	2,640,175
- Bảo hiểm xã hội	25,582,795	
- Bảo hiểm y tế	6,250,590	1,825,875
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,780,840	814,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	34,614,225	2,640,175

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	44,370,133,169	52,236,754,602
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	23,310,328,063	27,816,538,592
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	20,484,318,804	21,233,129,926
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải Thái Nguyên	427,642,552	2,926,361,084
+ Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống		
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	60,300,000	144,000,000
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	87,543,750	116,725,000
b. Dài hạn	262,631,250	262,631,250
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên	262,631,250	262,631,250
Từ 1 năm đến 5 năm	262,631,250	262,631,250
Cộng	44,632,764,419	52,499,385,852

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	234,983,700,000	25,282,407,648	938,877,426	17,936,311,370	279,141,296,444
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				2,106,355,433	2,106,355,433
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/03/2016	234,983,700,000	25,282,407,648	938,877,426	20,042,666,803	281,247,651,877

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2016

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	30,000,000,000	3,000,000	12.77
Các cổ đông khác	204,983,700,000	20,498,370	87.23
Cộng	234,983,700,000	23,498,370	100.0

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/03/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	234,983,700,000	234,983,700,000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2016	234,983,700,000	234,983,700,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/03/2016	234,983,700,000	234,983,700,000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,498,370	23,498,370
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,498,370	23,498,370
+ Cổ phiếu phổ thông	23,498,370	23,498,370
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,498,370	23,498,370
+ Cổ phiếu phổ thông	23,498,370	23,498,370
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2016	01/01/2016
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	25,282,407,648	25,282,407,648
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938,877,426	938,877,426

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2016	Quý I/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	126,939,897,078	123,459,952,562
- Doanh thu bán thành phẩm	1,406,732,000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	61,100,907	110,909,000
Cộng	128,407,729,985	123,570,861,562

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2016	Quý I/2015
Trong đó :		
- Hàng bán bị trả lại	3,910,000	73,604,000
Cộng	3,910,000	73,604,000

3. Giá vốn hàng bán	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	121,138,093,864	119,099,248,498
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,707,481,600	121,164,635
Cộng	122,845,575,464	119,220,413,133

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền gửi ,tiền cho vay	13,486,653	8,232,290
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	13,486,653	8,232,290

5. Chi phí tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền vay	812,057,567	633,151,482
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,862,269	32,405,979
Cộng	827,919,836	665,557,461

6. Thu nhập khác	Quý I/2016	Quý I/2015
Phí dịch vụ đại lý vé bay	23,028,429	137,697,252
Chiết khấu	497,553,890	
Các khoản khác		
Cộng	520,582,319	137,697,252

7. Chi phí khác	Quý I/2016	Quý I/2015
Các khoản tiền thù lao		11,410,336
Các khoản khác	871,977	30,000,000
Cộng	871,977	41,410,336

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2016	Quý I/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,126,054,561	2,499,952,373
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	228,597,900	997,914,145
+ Chi phí nhân viên	228,597,900	997,914,145
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,897,456,661	1,502,038,228
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	504,305,049	671,803,507
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	310,878,566	493,398,720
+ Chi phí nhân viên	310,878,566	493,398,720
- Các khoản chi phí bán hàng khác	193,426,483	178,404,787
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,667,488,570	3,871,723,828
- Chi phí nhân công	109,775,000	71,640,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,860,533	119,855,991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	2,900,124,103	4,063,219,819

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	526,806,277	128,801,339
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	526,806,277	128,801,339

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I/2016	Quý I/2015

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	58,308,288,319
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58,308,288,319
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	66,174,909,752
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	66,174,909,752

IX. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong quý I năm 2016

<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	18,528,476,449	18,528,476,449

Lập, ngày 14 tháng 09 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thủy Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Thanh Tùng

